



PETROLIMEX

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY**

236/106/1A Điện Biên Phủ – P.17 – Quận Bình Thạnh – Tp.Hồ Chí Minh

Email: Viettanker@com.vn * Website: WWW.Viettanker.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9T NĂM 2021

(VP CÔNG TY)

Nơi nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		630.991.297.495	491.996.225.734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		481.235.741.913	340.712.868.131
1. Tiền	111	A01	41.235.741.913	77.851.220.022
2. Các khoản tương đương tiền	112		440.000.000.000	262.861.648.109
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	A03A		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.235.749.467	100.689.981.132
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	49.030.608.592	14.930.996.881
2. Trả trước cho người bán	132		616.791.114	999.045.138
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	A06a	39.588.349.761	84.759.939.113
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	A07		
IV. Hàng tồn kho	140		60.247.078.842	50.320.649.198
1. Hàng tồn kho	141	A08	60.247.078.842	50.320.649.198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	A08		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		272.727.273	272.727.273
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	A14a	272.727.273	272.727.273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	A18a		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	A15a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		860.774.012.176	943.829.626.386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.014.000.000	14.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b		
2. Trả trước người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	A06b	52.014.000.000	14.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		606.747.974.624	741.803.588.834
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A10	583.247.779.252	717.843.640.093
- Nguyên giá	222	A10a	4.045.983.789.311	4.045.983.789.311
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	A10b	(3.462.736.010.059)	(3.328.140.149.218)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	A12	-	-
- Nguyên giá	225	A12a		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	A12b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	A11	23.500.195.372	23.959.948.741
- Nguyên giá	228	A11a	28.250.980.211	28.250.980.211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	A11b	(4.750.784.839)	(4.291.031.470)
III. Bất động sản đầu tư	230	A13	-	-
- Nguyên giá	231	A13a		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	A13b		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	A09	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	A09a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	A09b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	A04	192.640.046.940	192.640.046.940
1. Đầu tư vào công ty con	251	A04a	175.000.000.000	175.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	A04b		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	A04c	64.500.000.000	64.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	A04	(46.859.953.060)	(46.859.953.060)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	A03b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.371.990.612	9.371.990.612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	A14b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	A23	9.371.990.612	9.371.990.612
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	A15b		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.491.765.309.671	1.435.825.852.120
C - Nợ phải trả	300		452.472.951.364	356.284.715.025
I. Nợ ngắn hạn	310		328.266.687.364	208.789.776.525
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	33.386.336.697	29.994.963.414
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	A18b	989.164.315	10.449.019.095
4. Phải trả người lao động	314		59.992.743.479	32.782.133.974
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	A19a	10.959.426.149	8.506.213.646
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
dụng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	A21a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	A20a	40.544.566.996	9.091.143.253
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	A16a	31.051.566.000	31.051.566.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	A22a	131.674.443.085	79.174.443.081
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.668.440.643	7.740.294.062
13. Quỹ bình ổn giá	323			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		124.206.264.000	147.494.938.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	A19b		
4. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	A21b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	A20b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	A16b	124.206.264.000	147.494.938.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	A23		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	A22b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.039.292.358.307	1.079.541.137.095
I. Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục TM biến động VCSH)	410		1.039.292.358.307	1.079.541.137.095
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160.015.910)	(160.015.910)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11.635.553.757)	(11.635.553.757)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		213.491.855.223	250.991.855.223
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.929.412.751	41.678.191.539
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.092.035.154	(6.898.208.878)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.837.377.597	48.576.400.417
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.491.765.309.671	1.435.825.852.120

Người lập biểu

Kế toán trưởng




KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trọng Nghĩa

Tp.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ ĐẾN KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	154.982.733.706	155.071.883.928	480.894.184.759	482.037.743.033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	B02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		154.982.733.706	155.071.883.928	480.894.184.759	482.037.743.033
4. Giá vốn hàng bán	11	B03	144.441.876.654	124.973.186.572	417.379.422.451	413.499.075.115
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		10.540.857.052	30.098.697.356	63.514.762.308	68.538.667.918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	B04	3.661.631.878	2.567.038.583	30.189.234.384	7.439.230.213
7. Chi phí tài chính	22	B05	3.185.350.498	4.176.526.322	9.997.379.466	13.501.701.122
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	B05a	3.183.955.267	4.141.002.813	9.958.513.703	13.275.161.243
8. Chi phí bán hàng	24	B08				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	B09	8.324.809.879	13.155.209.217	35.497.457.745	36.892.502.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.692.328.553	15.334.000.400	48.209.159.481	25.583.694.810
11. Thu nhập khác	31	B.06		268.212.789	24.011.216	268.212.789
12. Chi phí khác	32	B07		134.881.837	97.719.644	149.604.708
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	133.330.952	(73.708.428)	118.608.081
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.692.328.553	15.467.331.352	48.135.451.053	25.702.302.891
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	818.096.721	3.363.111.526	6.008.750.460	5.711.544.460
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.874.231.832	12.104.219.826	42.126.700.593	19.990.758.431
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trọng Nghĩa



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
 Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48.135.451.053	25.702.302.891
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		135.055.614.210	135.063.014.049
- Các khoản dự phòng	03		52.500.000.004	49.974.610.397
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(83.855.312)	1.151.396
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.981.460.466)	(7.298.842.947)
- Chi phí lãi vay	06		9.958.513.703	13.275.161.243
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		215.584.263.192	216.717.397.029
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.333.463.867)	(68.416.754.571)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.926.429.644)	4.488.350.793
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26.533.534.852	20.033.794.471
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	(5.313.927.440)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.181.212.982)	(13.641.080.553)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.427.405.059)	(17.189.451.768)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.462.900.000)	(8.195.755.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		173.786.386.492	128.482.572.961
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(931.972.036)	(26.204.773.911)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.701.128.034	7.298.842.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.769.155.998	(18.905.930.964)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.288.674.500)	(23.288.674.500)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.717.281.880)	(70.811.186.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.005.956.380)	(94.099.861.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		140.549.586.110	15.476.780.797
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		340.712.868.131	251.935.741.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(26.712.328)	(31.569.974)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		481.235.741.913	267.380.952.261

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trọng Nghĩa

Lập ngày 25 tháng 09 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 07 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 351 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 354 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc

phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>(số năm khấu hao)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	37 năm
Máy móc, thiết bị	5 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư vào các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được các lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển và hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

b. Các khoản phải thu khác từ Các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch Các bên liên quan) c. Dài hạn - Phải thu về cổ phiếu hoá; - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Phải thu người lao động; - Ký cược, ký quỹ; - Cho mượn; - Các khoản chi hộ; - Phải thu khác.	A06b	52.014.000.000	-	14.000.000	-
		14.000.000	-	14.000.000	-
Cộng		91.602.349.761	-	84.773.939.113	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu) a) Tiền; b) Hàng tồn kho; c) TSCĐ; d) Tài sản khác.	A07	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng					
6. Nợ xấu - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn); - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng					
7. Hàng tồn kho: - Hàng đang đi trên đường; - Nguyên liệu, vật liệu; - Công cụ, dụng cụ; - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; - Thành phẩm; - Hàng hóa; - Hàng gửi bán; - Hàng hóa kho bảo thuế. - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	A08	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		60.247.078.842	-	50.320.649.198	-
		59.612.992.733	-	50.097.898.015	-
		634.086.109	-	222.751.183	-
Cộng					
8. Tài sản dở dang dài hạn a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn Trong đó: Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Cộng b. Xây dựng cơ bản dở dang - Mua sắm; Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB 1 2 3 - XD CB; Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB 1. Xây dựng công trình toà nhà VP Điện Biên Phủ 2 3 - Sửa chữa. Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB Cộng	A09 A09a A09b	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng					

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã TM	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá	A10a						
Số dư đầu năm		101.836.756.726	174.339.147	3.943.630.184.063	342.509.375	-	4.045.983.789.311
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		101.836.756.726	174.339.147	3.943.630.184.063	342.509.375	-	4.045.983.789.311
Giá trị hao mòn lũy kế	A10b						
Số dư đầu năm		2.733.872.664	174.339.147	3.324.889.428.032	342.509.375	-	3.328.140.149.218
Số tăng trong kỳ		2.050.404.498	-	132.545.456.343	-	-	134.595.860.841
- Khấu hao trong năm		2.050.404.498	-	132.545.456.343	-	-	134.595.860.841
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		4.784.277.162	174.339.147	3.457.434.884.375	342.509.375	-	3.462.736.010.059
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A10	99.102.884.062	-	618.740.756.031	-	-	717.843.640.093
- Tại ngày cuối kỳ	A10	97.052.479.564	-	486.195.299.688	-	-	583.247.779.252

Thuyết minh bổ sung

Chi tiêu	Giá trị	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	217.544.228.859	250.911.375.564
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	1.530.977.081.851	1.530.977.081.851
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;	-	-

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	A11a						
Số dư đầu năm		28.250.980.211					28.250.980.211
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		28.250.980.211	-	-	-	-	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	A11b						
Số dư đầu năm		4.291.031.470					4.291.031.470
Số tăng trong kỳ		459.753.369	-	-	-	-	459.753.369
- Khấu hao trong năm		459.753.369					459.753.369
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		4.750.784.839	-	-	-	-	4.750.784.839
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu năm	A11	23.959.948.741	-	-	-	-	23.959.948.741
- Tại ngày cuối kỳ	A11	23.500.195.372	-	-	-	-	23.500.195.372

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;		
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;		

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Thuyết minh chỉ tiêu Chi phí trả trước và tài sản khác

<i>Nội dung</i>	<i>Mã chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
13. Chi phí trả trước		272.727.273	272.727.273
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A14a	272.727.273	272.727.273
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác		272.727.273	272.727.273
b) Dài hạn	A14b	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác		-	-
14. Tài sản khác		-	-
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15a	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15b	-	-

15. Thuyết minh chi tiêu Vay và nợ thuê tài chính

	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Các khoản vay					
1. Vay ngắn hạn	A16a	31.051.566.000	31.051.566.000	31.051.566.000	31.051.566.000
a. Vay ngắn hạn		31.051.566.000	31.051.566.000	31.051.566.000	31.051.566.000
b. Vay dài hạn đến hạn trả (Vay dài hạn đến hạn trả trong 01 năm)					
2. Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)		124.206.264.000	124.206.264.000	147.494.938.500	147.494.938.500
<i>Trong năm thứ hai đến năm thứ năm</i>	A16b	124.206.264.000	124.206.264.000	124.206.264.000	124.206.264.000
<i>Từ năm thứ sáu trở lên</i>	A16b	-	-	23.288.674.500	23.288.674.500

Thời hạn	Mã chỉ tiêu	Kỳ này		Kỳ trước	
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
B. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán					
Trong vòng một năm		-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
C. Giá trị nợ thuê tài chính					
- Gốc nợ thuê tài chính		-	-	-	-
- Lãi thuê tài chính phải trả					

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
D. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán					
- Vay		-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính					
- Lý do chưa thanh toán					

16. Thuyết minh chỉ tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán		33.386.336.697	33.386.336.697	29.994.963.414	29.994.963.414
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	A17a	33.386.336.697	33.386.336.697	29.994.963.414	29.994.963.414
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả khách hàng		28.735.614.546	28.735.614.546	21.605.524.826	21.605.524.826
1. Petrolimex Singapore		1.158.048.542	1.158.048.542	5.791.075.846	5.791.075.846
2. CN Hóa Dầu SG		1.661.584.088	1.661.584.088	2.398.721.050	2.398.721.050
3. Cty TNHH MTV DVTM Vitaco		5.660.555.512	5.660.555.512	3.306.881.492	3.306.881.492
4. Tổng Cty Thái Sơn		4.655.617.360	4.655.617.360	4.655.617.360	4.655.617.360
5. Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex		15.599.809.044	15.599.809.044	5.453.229.078	5.453.229.078
- Phải trả cho các đối tượng khác		4.650.722.151	4.650.722.151	8.389.438.588	8.389.438.588
Cộng		33.386.336.697	33.386.336.697	29.994.963.414	29.994.963.414
b. Các khoản phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Các khoản phải trả người bán dài hạn	A17b				
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
- Phải trả cho các đối tượng khác					
Cộng		-	-	-	-
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;					
- Các đối tượng khác					
Cộng		-	-	-	-

19. Thuyết minh các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh			Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Thuế	A18a,b	-	10.449.019.095	45.750.863.307	36.291.008.527	-	989.164.315	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa			2.673.059.370	26.461.051.474	23.931.843.198	-	143.851.094	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu			-	2.297.354.248	2.297.354.248	-	-	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	-	-	-	
4. Thuế xuất, nhập khẩu			-	1.305.201.751	1.305.201.751	-	-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp			7.236.751.320	12.427.405.059	6.008.750.460	-	818.096.721	
6. Thuế thu nhập cá nhân			434.769.311	1.843.389.245	1.435.836.434	-	27.216.500	
7. Thuế tài nguyên			-	-	-	-	-	
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất			-	-	-	-	-	
9. Các loại thuế khác			104.439.094	1.416.461.530	1.312.022.436	-	-	
9.1. Thuế bảo vệ môi trường			-	-	-	-	-	
9.2. Thuế môn bài			-	-	-	-	-	
9.3. Các loại thuế khác			104.439.094	1.416.461.530	1.312.022.436	-	-	
II. Các khoản phải nộp khác			-	3.000.000	3.000.000	-	-	
1. Các khoản phụ thu			-	3.000.000	3.000.000	-	-	
2. Các khoản phí, lệ phí			-	-	-	-	-	
3. Các khoản khác			-	-	-	-	-	
Cộng	30	-	10.449.019.095	45.753.863.307	36.294.008.527	-	989.164.315	

Cộng		-	-
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	A23		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		9.371.990.612	9.371.990.612
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		9.371.990.612	9.371.990.612
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-

25. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	TỔNG CỘNG
A	1	2	7	10	13	15
Số dư đầu năm trước	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	121.613.376.044	1.159.476.321.600
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lợi nhuận trong năm					48.576.400.417	48.576.400.417
- Tăng khác						
- Chia cổ tức trong năm					(70.979.999.400)	(70.979.999.400)
- Trích các quỹ					(57.531.585.522)	(57.531.585.522)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	41.678.191.539	1.079.541.137.095
Số dư đầu năm nay	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	41.678.191.539	1.079.541.137.095
- Tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận trong năm					42.126.700.593	42.126.700.593
- Tăng khác					37.500.000.000	37.500.000.000
- Chia cổ tức trong năm					(63.093.332.800)	(63.093.332.800)
- Trích các quỹ					(19.282.146.581)	(19.282.146.581)
- Giảm khác				(37.500.000.000)		(37.500.000.000)
Số dư cuối kỳ nay	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	213.491.855.223	38.929.412.751	1.039.292.358.307

25-28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	414.652.170.000	414.652.170.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	384.014.490.000	384.014.490.000
Cộng	798.666.660.000	798.666.660.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	798.666.660.000	798.666.660.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	63.093.332.800	70.979.999.400
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.866.666	79.866.666
+ Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	79.866.666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000.000	1.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.866.666	78.866.666
+ Cổ phiếu phổ thông	78.866.666	78.866.666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	213.491.855.223	250.991.855.223
- Quỹ đầu tư phát triển;	213.491.855.223	250.991.855.223
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Năm nay	Năm trước
	Năm nay	Năm trước
	Năm nay	Năm trước

29-30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Dầu DO (Kg)	395.246	1.488.829
Dầu FO (Kg)	2.035.843	1.399.697
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại:		
- USD	341.399,19	18.035,76
30. Các thông tin khác		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	B01	480.894.184.759	482.037.743.033
- Doanh thu bán hàng;		480.894.184.759	482.037.743.033
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		466.016.830.087	478.578.743.036
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		14.877.354.672	3.458.999.997
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài			
Cộng		480.894.184.759	482.037.743.033
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		470.132.701.259	475.202.018.033
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
3. Giá vốn hàng bán	B03	417.379.422.451	413.499.075.115
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước;			

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		417.379.422.451	413.499.075.115
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải		404.019.167.684	412.288.425.115
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ khác		13.360.254.767	1.210.650.000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng		417.379.422.451	413.499.075.115
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	30.165.593.972	7.439.230.213
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		7.442.137.470	6.048.642.947
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		22.539.322.996	1.250.200.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		184.133.506	140.387.266
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng		30.165.593.972	7.439.230.213
5. Chi phí tài chính	B05	9.973.739.054	13.501.701.122
- Lãi tiền vay;	B05a	9.958.513.703	13.275.161.243
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		15.225.351	226.539.879
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-	-
- Chi phí tài chính khác.			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng		9.973.739.054	13.501.701.122
6. Thu nhập khác	B06	24.011.216	268.212.789

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.		24.011.216	268.212.789
Cộng		24.011.216	268.212.789
7. Chi phí khác	B07	97.719.644	149.604.708
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.		97.719.644	149.604.708
Cộng		97.719.644	149.604.708
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		35.497.457.745	36.892.502.199
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	35.497.457.745	36.892.502.199
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		79.637.342.841	77.716.844.577
- Chi phí nhân công;		108.234.718.882	78.963.300.781
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		135.055.614.210	135.063.014.049
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		28.195.030.386	58.649.973.167
- Chi phí khác bằng tiền.		89.210.819.110	97.687.816.520
Cộng		440.333.525.429	448.080.949.094
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		6.008.750.460	5.711.544.460
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6.008.750.460	5.711.544.460

<p>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. 	<p>B11</p>	<p>-</p> <p>-</p> <p>-</p> <p>-</p> <p>-</p> <p>-</p>	<p>-</p> <p>-</p> <p>-</p> <p>-</p> <p>-</p> <p>-</p>
--	-------------------	---	---

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Quý 03)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		154.982.733.706	155.071.883.928
a) Doanh thu	B01	154.982.733.706	155.071.883.928
- Doanh thu bán hàng;			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		154.982.733.706	155.071.883.928
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		141.661.379.032	153.918.883.929
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		13.321.354.674	1.152.999.999
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo			
Cộng		154.982.733.706	155.071.883.928
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		148.635.133.706	155.071.883.928
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
3. Giá vốn hàng bán	B03	144.441.876.654	124.973.186.572
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	144.441.876.654	124.973.186.572	
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	131.626.221.887	124.569.636.572	
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	12.815.654.767	403.550.000	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng	144.441.876.654	124.973.186.572	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	3.661.631.878	2.567.038.583
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.553.443.449	2.510.267.570	
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	108.188.429	56.771.013	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-	
Cộng	3.661.631.878	2.567.038.583	
5. Chi phí tài chính	B05	3.185.350.498	4.176.526.322
- Lãi tiền vay;	B05a	3.183.955.267	4.141.002.813
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.395.231	35.523.509	

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-	-
- Chi phí tài chính khác.		-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		3.185.350.498	4.176.526.322
6. Thu nhập khác	B06	-	268.212.789
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		-	268.212.789
Cộng		-	268.212.789
7. Chi phí khác	B07	-	134.881.837
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	-
- Các khoản khác.		-	134.881.837
Cộng		-	134.881.837
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		8.324.809.879	13.155.209.217
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	8.324.809.879	13.155.209.217
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		19.415.119.966	21.976.839.484
- Chi phí nhân công;		36.390.970.735	29.360.714.601

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		45.018.538.070	45.130.696.935
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		8.423.899.547	9.370.643.045
- Chi phí khác bằng tiền.		30.974.803.448	31.332.179.271
Cộng		140.223.331.766	137.171.073.336
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	818.096.721	3.363.111.526
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		818.096.721	3.363.111.526
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		818.096.721	3.363.111.526
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác			
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (nếu có)			
3. Số tiền vay thực thu trong kỳ: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	34	23.288.674.500 23.288.674.500	23.288.674.500 23.288.674.500

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
- Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (xem phụ biểu báo cáo bộ phận)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Những thông tin khác

Lập biểu




Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trọng Nghĩa



Ngày 25 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường